

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-29

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại; máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Quân	Thành viên	
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	
Ông Chris Freund	Thành viên	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên	
Ông Robert Willet	Thành viên	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014
Ông Đinh Anh Huân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Khánh Vân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Lê Quân	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Ông Điều Chính Hải Triều	Giám đốc Kỹ thuật	
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính	

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài
Ông Trần Lê Quân

Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Từ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Ông Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc 

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.855.810.970.982	1.909.084.643.229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	303.111.490.091	304.733.768.468
111	1. Tiền		147.253.490.091	109.285.768.468
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.858.000.000	195.448.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		289.923.096.495	247.310.873.457
131	1. Phải thu khách hàng		32.467.450.658	47.767.842.810
132	2. Trả trước cho người bán		116.655.869.377	37.945.761.587
135	3. Các khoản phải thu khác	5	140.882.108.282	161.597.269.060
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(82.331.822)	-
140	III. Hàng tồn kho	6	1.218.053.628.046	1.288.949.605.087
141	1. Hàng tồn kho		1.268.534.455.066	1.304.678.340.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(50.480.827.020)	(15.728.735.592)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		44.722.756.350	68.090.396.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	38.489.050.800	30.512.602.907
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.656.843.261	34.623.166.927
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.576.862.289	2.954.626.383
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		378.653.151.303	322.791.455.377
220	I. Tài sản cố định		284.639.736.830	275.039.772.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	272.068.433.016	258.932.882.518
222	Nguyên giá		392.129.715.665	331.600.123.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(120.061.282.649)	(72.667.241.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.017.341.109	5.054.241.383
228	Nguyên giá		8.626.751.644	7.288.070.044
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.609.410.535)	(2.233.828.661)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.553.962.705	11.052.648.338
260	II. Tài sản dài hạn khác		66.456.520.927	47.053.250.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.375.310.747	5.395.418.925
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.2	11.105.781.944	3.460.321.830
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	48.975.428.236	38.197.509.487
269	III. Lợi thế thương mại	14	27.556.893.546	698.432.896
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.234.464.122.285	2.231.876.098.606

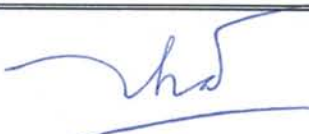
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.109.368.288.746	1.407.239.941.555
310	I. Nợ ngắn hạn		1.109.368.288.746	1.407.239.941.555
311	1. Vay ngắn hạn	15	241.911.624.750	513.188.993.447
312	2. Phải trả người bán		646.472.357.601	693.539.029.504
313	3. Người mua trả tiền trước		733.203.919	1.565.912.107
314	4. Thuế phải nộp Nhà nước	16	71.672.519.435	84.241.128.747
315	5. Phải trả người lao động		-	4.500.364.725
316	6. Chi phí phải trả	17	129.010.790.943	94.070.205.539
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	19.567.792.098	16.134.307.486
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.120.246.898.078	800.283.880.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.120.246.898.078	800.283.880.305
411	1. Vốn cổ phần		627.231.710.000	109.567.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		78.733.108.286	151.578.368.286
413	3. Vốn khác		1.130.494.084	1.130.494.084
414	4. Cổ phiếu quỹ		(300.394.500)	-
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		413.451.980.208	538.007.977.935
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4.848.935.461	24.352.276.746
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.234.464.122.285	2.231.876.098.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ - VNĐ	5.984.185.288	1.749.225.752
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ	26.678	14.341


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

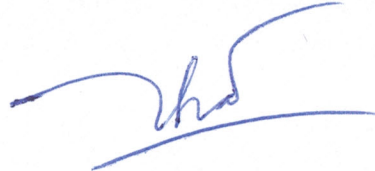
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

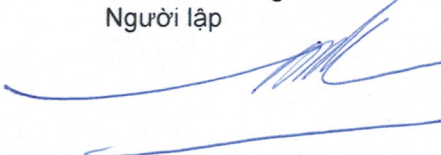
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2014	Lũy kế quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa kiểm toán)	Lũy kế quý 2/2013 (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.505.251.112.152	7.011.269.491.834	2.112.740.144.277	4.165.928.655.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(18.188.911.829)	(36.381.805.045)	(10.891.087.861)	(21.475.189.522)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.487.062.200.323	6.974.887.686.789	2.101.849.056.416	4.144.453.465.974
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.960.189.834.294)	(5.903.414.114.638)	(1.824.817.462.808)	(3.555.060.131.165)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		526.872.366.029	1.071.473.572.151	277.031.593.608	589.393.334.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	13.637.062.849	24.006.600.853	4.022.581.100	10.319.923.676
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.832.153.856)	(10.751.358.596)	(7.952.166.043)	(17.809.854.531)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.814.699.371)	(10.732.632.937)	(7.935.647.133)	(17.598.443.313)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(291.020.278.586)	(576.087.218.687)	(228.579.020.903)	(458.317.295.797)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(60.972.565.041)	(110.954.935.911)	(13.905.972.862)	(37.173.957.012)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		182.684.431.395	397.686.659.810	30.617.014.900	86.412.151.145
31	11. Thu nhập khác	23	3.394.224.549	5.391.934.934	4.798.975.832	5.882.493.352
32	12. Chi phí khác	23	(1.210.230.375)	(2.814.781.168)	(4.334.206.859)	(4.807.282.683)
40	13. Lợi nhuận khác	23	2.183.994.174	2.577.153.766	464.768.973	1.075.210.669
50	14. Lợi nhuận trước thuế		184.868.425.569	400.263.813.576	31.081.783.873	87.487.361.814
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(49.872.262.575)	(96.194.818.934)	(5.975.773.830)	(20.194.641.445)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.2	8.055.967.719	7.645.460.114	(2.283.597.405)	(2.283.597.405)

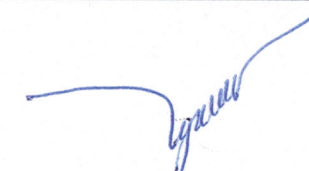
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

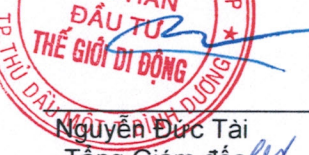
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2014	Lũy kế quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa kiểm toán)	Lũy kế quý 2/2013 (chưa kiểm toán)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		143.052.130.713	311.714.454.756	22.822.412.638	65.009.122.964
	Trong đó:					
61	- Lợi ích của các cổ đông thiểu số		868.329.085	3.317.672.483	285.122.476	559.336.093
62	- Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		142.183.801.628	308.396.782.273	22.537.290.162	64.449.786.871
70	18. Lãi trên mỗi cổ phiếu					
	- Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ)	25	2.277	4.940	366	1.048


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Ngày 28 tháng 7 năm 2014


Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế quý 2/2014	Lũy kế quý 2/2013 (chưa kiểm toán)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		400.263.813.576	87.487.361.814
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	10,11, 14	51.051.753.789	14.605.980.454
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		34.834.423.250	(8.614.070.559)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.550.484.696)	(1.050.073.774)
06	Chi phí lãi vay	22	10.732.632.937	17.598.443.313
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		494.332.138.856	110.027.641.248
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.321.791.194)	4.188.897.176
10	Giảm hàng tồn kho		36.143.885.613	241.695.410.637
11	Giảm các khoản phải trả		(4.061.716.709)	(115.179.748.063)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(12.537.015.621)	25.705.745.179
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.214.570.077)	(18.234.380.441)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(119.577.044.835)	(47.198.867.910)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.777.918.749)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		363.985.967.284	201.004.697.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(58.718.349.997)	(7.264.473.783)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	1.047.019.883	3.675.866.396
25	Tiền chi để mua một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		(50.000.000.000)	-
26	Tiền thu từ thanh lý một phần vốn chủ sở hữu trong công ty con		-	19.950.000.000
27	Lãi tiền gửi	20.2	2.094.669.485	1.069.076.210
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(105.576.660.629)	17.430.468.823
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu và phát hành lại cổ phiếu quỹ		14.163.690.000	67.306.073.521
32	Mua lại cổ phiếu		(300.394.500)	(20.057.078.735)
33	Tiền vay đã nhận		1.693.062.935.073	1.770.825.969.378
34	Tiền vay đã trả		(1.964.340.303.770)	(2.024.863.628.161)
36	Cổ tức đã trả		(2.617.511.835)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(260.031.585.032)	(206.788.663.997)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

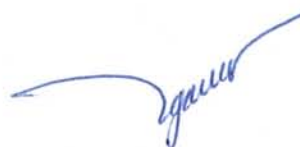
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế quý 2/2014	Lũy kế quý 2/2013 (chưa kiểm toán)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(1.622.278.377)	11.646.502.652
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		304.733.768.468	104.831.347.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	303.111.490.091	116.477.849.693



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103012275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty có hai công ty con là Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 99,35% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động và 99,95% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Điện Tử.

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu trong kỳ của Nhóm Công ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 222 Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 6.450 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.486).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chi phí cải tạo cửa hàng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	vô thời hạn

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được cổ đông phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng (nếu có) theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc của Nhóm Công ty giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	57.657.448.348	48.396.737.144
Tiền gửi ngân hàng	85.222.553.385	58.790.286.613
Tiền đang chuyển	4.373.488.358	2.098.744.711
Các khoản tương đương tiền	155.858.000.000	195.448.000.000
TỔNG CỘNG	303.111.490.091	304.733.768.468

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6% đến 7,5% mỗi năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	114.996.263.707	158.737.915.084
Phải thu thuế GTGT	8.188.234.753	278.366.074
Phải thu nhân viên	5.641.148.142	2.433.561.454
Các khoản khác	12.056.461.680	147.426.448
TỔNG CỘNG	140.882.108.282	161.597.269.060

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Điện thoại di động	701.398.082.762	767.860.665.425
Máy tính bảng	186.800.853.424	99.466.977.586
Thiết bị điện tử	106.080.062.288	98.688.715.529
Phụ kiện	103.387.535.779	104.197.938.573
Máy tính xách tay	99.480.173.684	119.128.754.977
Thiết bị gia dụng	29.097.583.500	38.313.525.531
Công cụ dụng cụ	-	17.498.829.306
Hàng đang chuyển	11.037.794	15.842.879.722
Hàng hóa khác	42.279.125.835	43.680.054.030
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(50.480.827.020)	(15.728.735.592)
TỔNG CỘNG	1.218.053.628.046	1.288.949.605.087

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, hàng tồn kho trị giá 1.100 tỷ VNĐ đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay trình bày ở Thuyết minh số 15.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí thuê và thành lập văn phòng và các trung tâm phân phối.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng cho nhân viên	3.576.862.289	2.954.626.383

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VNĐ)		
Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	99,35	480.820.561.000	99,35	130.820.561.000	TP HCM - Việt Nam	Thương mại
Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử (*)	99,95	129.952.000.000	79,95	79.952.000.000	TP HCM - Việt Nam	Thương mại

(*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty đã mua 20% quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thế Giới Điện Tử ("ETW") từ cổ đông thiểu số của ETW với số tiền 50.000.000.000 VNĐ, tăng quyền sở hữu của Công ty trong ETW lên 99,95% và ghi nhận một khoản lợi thế thương mại 29.383.033.705 VNĐ tương ứng (Thuyết minh số 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Chi phí cải tạo cửa hàng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	72.806.060.000	7.875.688.169	69.787.358.692	181.131.016.722	331.600.123.583
Mua trong kỳ	3.681.650.358	-	5.335.665.316	52.861.038.356	61.878.354.030
Thanh lý trong kỳ	-	(1.283.598.312)	(65.163.636)	-	(1.348.761.948)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	76.487.710.358	6.592.089.857	75.057.860.372	233.992.055.078	392.129.715.665
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	(26.668.778.189)	(2.836.733.076)	(38.749.595.666)	(4.412.134.134)	(72.667.241.065)
Khấu hao trong kỳ	(7.571.673.208)	(611.430.515)	(7.744.035.404)	(32.224.459.733)	(48.151.598.860)
Thanh lý trong kỳ	-	745.339.092	12.218.184	-	757.557.276
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	(34.240.451.397)	(2.702.824.499)	(46.481.412.886)	(36.636.593.867)	(120.061.282.649)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	46.137.281.811	5.038.955.093	31.037.763.026	176.718.882.588	258.932.882.518
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	42.247.258.961	3.889.265.358	28.576.447.486	197.355.461.211	272.068.433.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.517.500.000	3.770.570.044	7.288.070.044
Mua trong kỳ	-	1.338.681.600	1.338.681.600
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.517.500.000	5.109.251.644	8.626.751.644
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	(2.233.828.661)	(2.233.828.661)
Khấu trừ trong kỳ	-	(375.581.874)	(375.581.874)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	(2.609.410.535)	(2.609.410.535)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.517.500.000	1.536.741.383	5.054.241.383
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.517.500.000	2.499.841.109	6.017.341.109

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác chủ yếu thể hiện chi phí ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ Số tiền
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	776.036.551
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 9)	29.383.033.705
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	30.159.070.256
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	(77.603.655)
Khấu trừ trong kỳ	(2.524.573.055)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	(2.602.176.710)
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	698.432.896
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	27.556.893.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngân hàng	<u>241.911.624.750</u>	<u>513.188.993.447</u>

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VNĐ	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	58.802.317.926	từ 17/7/2014 đến 28/7/2014	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	48.611.560.819	từ 11/7/2014 đến 14/7/2014	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	39.880.090.643	từ 2/7/2014 đến 7/7/2014	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	74.617.655.362	từ 6/8/2014 đến 30/8/2014	thả nổi	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	30/8/2014	thả nổi	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>241.911.624.750</u>			

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 24.1)	50.566.342.675	73.948.568.576
Thuế giá trị gia tăng	13.852.730.746	1.174.616.479
Thuế thu nhập cá nhân	6.790.010.257	8.923.983.266
Khác	463.435.757	193.960.426
TỔNG CỘNG	71.672.519.435	84.241.128.747

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản phải trả nhân viên	83.626.104.544	67.558.536.364
Chi phí marketing	18.169.090.696	9.628.106.087
Các chi phí tiện ích	11.594.933.039	2.232.834.955
Dự phòng bảo hành	9.045.575.368	2.980.981.616
Chi phí thành lập/ cải tạo cửa hàng	3.545.456.665	9.044.774.958
Khác	3.029.630.631	2.624.971.559
TỔNG CỘNG	129.010.790.943	94.070.205.539

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thu hộ tiền trả góp	12.297.297.513	11.080.019.000
Cổ tức	1.883.595.638	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.742.288.808	1.255.968.668
Tiền ký quỹ của nhân viên cho việc mua cổ phiếu của Công ty	-	163.770.988
Các khoản phải trả khác	3.644.610.139	3.634.548.830
TỔNG CỘNG	19.567.792.098	16.134.307.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (chưa soát xét)						
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	105.026.670.000	78.485.247.000	(11.159.889.000)	282.406.727.511	1.130.494.084	455.889.249.595
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.935.328.567	-	64.935.328.567
Mua lại cổ phiếu	-	-	(20.057.078.735)	-	-	(20.057.078.735)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	36.089.105.786	31.216.967.735	-	-	67.306.073.521
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	105.026.670.000	114.574.352.786	-	347.342.056.078	1.130.494.084	568.073.572.948
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	109.567.040.000	151.578.368.286	-	538.007.977.935	1.130.494.084	800.283.880.305
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	6.851.120.000	5.015.510.000	-	-	-	11.866.630.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	77.860.770.000	(77.860.770.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	432.952.780.000	-	-	(432.952.780.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	308.396.782.273	-	308.396.782.273
Mua lại cổ phiếu	-	-	(300.394.500)	-	-	(300.394.500)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	627.231.710.000	78.733.108.286	(300.394.500)	413.451.980.208	1.130.494.084	1.120.246.898.078

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2014, Công ty đã phát hành 657.402 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu và 27.710 cổ phiếu với mức giá phát hành là 191.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 11.866.630.000 VNĐ.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 7.786.077 cổ phiếu thưởng mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 77.860.770.000 VNĐ từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:669 (phát hành 669 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Cũng vào ngày này, Công ty đã phát hành 43.295.278 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu với tổng giá trị là 432.952.780.000 VNĐ trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ thực hiện là 1.000:3.720 (phát hành 3.720 cổ phiếu mới cho mỗi 1.000 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ).

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2014 và ngày 9 tháng 5 năm 2014, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cho các lần phát hành cổ phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cổ phiếu
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	10.956.704
Tăng trong kỳ	51.766.467
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	62.723.171

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	62.723.171	10.956.704
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	62.723.171	10.956.704
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	3.283	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	62.719.888	10.956.704

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2014	VNĐ Quý 2/2013 (chưa soát xét)
Tổng doanh thu	3.505.251.112.152	2.112.740.144.277
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	3.488.299.738.852	2.104.265.326.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.951.373.300	8.474.817.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.188.911.829)	(10.891.087.861)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(18.188.911.829)	(10.891.087.861)
Doanh thu thuần	3.487.062.200.323	2.101.849.056.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

		VNĐ
	Quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa soát xét)
Chiết khấu thanh toán	13.169.885.880	2.830.423.809
Lãi tiền gửi	465.307.193	922.435.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.869.776	269.721.296
TỔNG CỘNG	13.637.062.849	4.022.581.100

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa soát xét)
Giá vốn hàng bán	2.960.189.834.294	1.824.817.593.626
Chi phí nhân công	213.899.002.614	119.361.194.152
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	28.616.983.152	7.488.433.736
Chi phí khác	109.476.857.861	115.635.235.059
TỔNG CỘNG	3.312.182.677.921	2.067.302.456.573

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa soát xét)
Chi phí lãi vay	5.814.699.371	7.935.647.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.454.485	16.518.910
TỔNG CỘNG	5.832.153.856	7.952.166.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Quý 2/2014	Quý 2/2013 (chưa soát xét)
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	1.047.019.883	3.675.866.396
Khác	2.347.204.666	1.123.109.436
TỔNG CỘNG	3.394.224.549	4.798.975.832
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	591.204.672	3.801.003.152
Khác	619.025.703	533.203.707
TỔNG CỘNG	1.210.230.375	4.334.206.859
GIÁ TRỊ THUẦN	2.183.994.174	464.768.973

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

		VNĐ
	Lũy kế đến quý 2/2014	Lũy kế đến quý 2/2013 (chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế	400.263.813.576	87.487.361.814
Các điều chỉnh		
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	2.912.746.754	1.624.686.559
Lỗ của công ty con	-	274.342.578
Phân bổ lợi thế thương mại	2.524.573.055	38.801.828
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.752.091.428	(8.614.070.559)
Tiền phạt thuế chậm nộp	77.530.245	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	440.530.755.058	80.811.122.220
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(32.556.435)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	440.530.755.058	80.778.565.785
Chi phí thuế TNDN ước tính	96.916.766.112	20.194.641.445
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	(721.947.178)	-
Chi phí thuế TNDN	96.194.818.934	20.194.641.445
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	73.948.568.576	35.574.909.637
Chi phí thuế TNDN phải trả bổ sung do công ty con bán cổ phiếu quỹ bù trừ vào thặng dư vốn cổ phần	-	12.029.701.929
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(119.577.044.835)	(47.198.867.910)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	50.566.342.675	20.600.385.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>(Chi phí) lợi ích ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Lũy kế đến quý 2/2014</i>	<i>Lũy kế đến quý 2/2013 (chưa soát xét)</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.105.781.944	3.460.321.830	7.645.460.114	(2.283.597.405)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.105.781.944	3.460.321.830		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			7.645.460.114	(2.283.597.405)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Lũy kế đến quý 2/2014</i>	<i>Lũy kế đến quý 2/2013 (chưa soát xét)</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VNĐ)	308.396.782.273	64.449.786.871
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	62.434.104	61.520.984
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	4.940	1.048

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(*) Tổng số cổ phiếu bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được điều chỉnh do việc phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	VNĐ	VNĐ
	Lũy kế đến quý 2/2014	Lũy kế đến quý 2/2013 (chưa soát xét)
Lương và thưởng	5.268.665.552	3.835.217.659

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

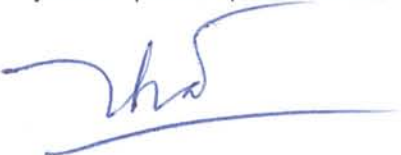
Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	177.316.990.229	171.482.297.576
Từ 1 đến 5 năm	426.696.979.954	424.162.071.473
Trên 5 năm	211.150.721.532	39.678.563.873
TỔNG CỘNG	815.164.691.715	635.322.932.922

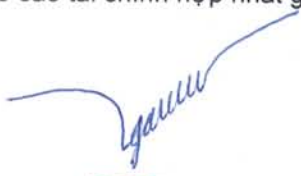
28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2014, 62.723.171 cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Võ Thị Phương Thảo
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tài
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 7 năm 2014